PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam

BIỂU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 759 + 760)

Chương 76
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.01	**Nhôm chưa gia công**	
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	10
7601.20.00	- Nhôm hợp kim	10
7602.00.00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	10
76.03	**Bột và vảy nhôm**	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	10
7603.20.00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	10
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	10
7604.10.90	- - Loại khác	10
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	
7604.21.10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	10
7604.21.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7604.29	- - Loại khác:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	10
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	10
7604.29.90	- - - Loại khác	10
76.05	**Dây nhôm**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605.19	- - Loại khác:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bằng nhôm hợp kim:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605.29.00	- - Loại khác	10
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	10
7606.11.90	- - - Loại khác	10
7606.12	- - Bằng nhôm hợp kim:	
7606.12.10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	10
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	10
	- - - Dạng lá:	
7606.12.31	- - - - Bằng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	10
7606.12.39	- - - - Loại khác	10
7606.12.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	10
7606.92.00	- - Bằng nhôm hợp kim	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	10
7607.19.00	- - Loại khác	10
7607.20.00	- Đã bồi	10
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	10
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	10
7609.00.00	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	10
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	
7610.10.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10
7610.90	- Loại khác:	
7610.90.20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	10
7610.90.90	- - Loại khác	10
7611.00.00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	10
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	10
7612.90	- Loại khác:	
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	10
7612.90.90	- - Loại khác	10
7613.00.00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm**	10
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614.10	- Có lõi thép:	
	- - Cáp:	
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	10
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	10
7614.10.19	- - - Loại khác	10
7614.10.90	- - Loại khác	10
7614.90	- Loại khác:	
	- - Cáp:	
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	10
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	10
7614.90.19	- - - Loại khác	10
7614.90.90	- - Loại khác	10
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	10
7615.10.90	- - Loại khác	10
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	
7615.20.20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	10
7615.20.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616.10.10	- - Đinh	10
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	10
7616.10.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	10
7616.99	- - Loại khác:	
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	10
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	10
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	10
7616.99.60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	10
	- - - Loại khác:	
7616.99.91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	10
7616.99.92	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	10
7616.99.99	- - - - Loại khác	10

Chương 78
Chì và các sản phẩm bằng chì

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	10
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	10
7801.99.00	- - Loại khác	10
7802.00.00	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11.00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	10
7804.19.00	- - Loại khác	10
7804.20.00	- Bột và vảy chì	10
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	10
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	10
7806.00.90	- Loại khác	10

Chương 79
Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
79.01	**Kẽm chưa gia công**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	10
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	10
7901.20.00	- Kẽm hợp kim	10
7902.00.00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	10
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903.10.00	- Bụi kẽm	10
7903.90.00	- Loại khác	10
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	10
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7905.00.30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25 mm	10
7905.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	10
	- Loại khác:	
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10
7907.00.99	- - Loại khác	10

Chương 80
Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
80.01	**Thiếc chưa gia công**	
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	10
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	10
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	10
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	
8003.00.10	- Thanh hàn	10
8003.00.90	- Loại khác	10
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	10
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	10
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	10
	- Loại khác:	
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10
8007.00.99	- - Loại khác	10

Chương 81
Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8101.10.00	- Bột	10
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	10
8101.96.00	- - Dây	10
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10
8101.99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	10
8101.99.90	- - - Loại khác	10
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8102.10.00	- Bột	10
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	10
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	10
8102.96.00	- - Dây	10
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10
8102.99.00	- - Loại khác	10
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	10
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	10
8103.90.00	- Loại khác	10
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Magie chưa gia công:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	10
8104.19.00	- - Loại khác	10
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	10
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	10
8104.90.00	- Loại khác	10
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	10
8105.20.90	- - Loại khác	10
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	10
8105.90.00	- Loại khác	10
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	10
8106.00.90	- Loại khác	10
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	10
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	10
8107.90.00	- Loại khác	10
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	10
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	10
8108.90.00	- Loại khác	10
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	10
8109.90.00	- Loại khác	10
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	10
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	10
8110.90.00	- Loại khác	10
8111.00.00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	10
81.12	**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Beryli:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	10
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10
8112.19.00	- - Loại khác	10
	- Crom:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	10
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10
8112.29.00	- - Loại khác	10
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	10
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	10
8112.59.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	10
8112.99.00	- - Loại khác	10
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	10

Chương 82
Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	
8201.10.00	- Mai và xẻng	10
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	10
8201.30.90	- - Loại khác	10
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	10
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	10
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	10
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202.10.00	- Cưa tay	10
8202.20	- Lưỡi cưa vòng:	
8202.20.10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	10
8202.20.90	- - Loại khác	10
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:	
8202.31.10	- - - Lưỡi cưa lọng	10
8202.31.90	- - - Loại khác	10
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	10
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	10
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	10
8202.99	- - Loại khác:	
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	10
8202.99.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	10
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	10
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	10
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	10
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	10
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	10
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	10
8205.20.00	- Búa và búa tạ	10
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	10
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	10
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	
8205.51.10	- - - Bàn là phẳng	10
8205.51.90	- - - Loại khác	10
8205.59.00	- - Loại khác	10
8205.60.00	- Đèn hàn	10
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	10
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	10
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82.07	**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	10
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	10
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	10
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	10
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	10
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	10
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	10
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	10
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	10
8207.90.00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	10
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	10
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	10
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	10
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10
8208.90.00	- Loại khác	10
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**	10
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	10
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	10
	- Loại khác:	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	10
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8211.92.90	- - - Loại khác	10
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	
8211.93.20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10
8211.93.90	- - - Loại khác	10
8211.94	- - Lưỡi dao:	
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10
8211.94.90	- - - Loại khác	10
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	10
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
8212.10.00	- Dao cạo	10
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	10
8212.20.90	- - Loại khác	10
8212.90.00	- Các bộ phận khác	10
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng**	10
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	10
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	10
8214.90.00	- Loại khác	10
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	10
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	10
	- Loại khác:	
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	10
8215.99.00	- - Loại khác	10

Chương 83
Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301.10.00	- Khóa móc	10
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	10
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	10
8301.40	- Khóa loại khác:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	10
8301.40.90	- - Loại khác	10
8301.50.00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	10
8301.60.00	- Bộ phận	10
8301.70.00	- Chìa rời	10
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	10
8302.20	- Bánh xe đẩy loại nhỏ:	
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	10
8302.20.90	- - Loại khác	10
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	10
8302.30.90	- - Loại khác	10
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Dùng cho xây dựng:	
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:	
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	10
8302.41.39	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8302.41.90	- - - Loại khác	10
8302.42	- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:	
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	10
8302.42.90	- - - Loại khác	10
8302.49	- - Loại khác:	
8302.49.10	- - - Dùng cho yên cương	10
	- - - Loại khác:	
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	10
8302.49.99	- - - - Loại khác	10
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	10
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	10
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	10
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**	
8304.00.10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	10
	- Loại khác:	
8304.00.91	- - Bằng nhôm	10
8304.00.99	- - Loại khác	10
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	10
8305.10.90	- - Loại khác	10
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	10
8305.20.90	- - Loại khác	10
8305.90	- Loại khác, kể cả phụ tùng:	
8305.90.10	- - Kẹp giấy	10
8305.90.90	- - Loại khác	10
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:	
8306.10.10	- - Dùng cho xe đạp chân	10
8306.10.20	- - Loại khác, bằng đồng	10
8306.10.90	- - Loại khác	10
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	10
8306.29	- - Loại khác:	
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	10
8306.29.20	- - - Bằng niken	10
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	10
8306.29.90	- - - Loại khác	10
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	
8306.30.10	- - Bằng đồng	10
	- - Loại khác:	
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	10
8306.30.99	- - - Loại khác	10
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện**	
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	10
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	10
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	10
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8308.90.10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	10
8308.90.90	- - Loại khác	10
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
8309.10.00	- Nút hình vương miện	10
8309.90	- Loại khác:	
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	10
8309.90.20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	10
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	10
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	10
	- - Loại khác, bằng nhôm:	
8309.90.81	- - - Nút chai và nút xoáy	10
8309.90.89	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8309.90.91	- - - Nút chai và nút xoáy	10
8309.90.99	- - - Loại khác	10
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	10
83.11	**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**	
8311.10.00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	10
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8311.20.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	10
8311.20.90	- - Loại khác	10
8311.30	- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	
8311.30.20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	10
8311.30.90	- - Loại khác	10
8311.90.00	- Loại khác	10

Chương 84
Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	10
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	10
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	10
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	10
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	10
8402.12.19	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	10
8402.12.29	- - - - Loại khác	10
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	10
8402.19.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	10
8402.19.29	- - - - Loại khác	10
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8402.90	- Bộ phận:	
8402.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	10
8402.90.90	- - Loại khác	10
84.03	**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403.10.00	- Nồi hơi	10
8403.90	- Bộ phận:	
8403.90.10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	10
8403.90.90	- - Loại khác	10
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
8404.10.10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	10
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	10
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	10
8404.90	- Bộ phận:	
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:	
8404.90.11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	10
8404.90.19	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	10
8404.90.29	- - - Loại khác	10
8404.90.90	- - Loại khác	10
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	10
8405.90.00	- Bộ phận	10
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	10
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất trên 40 MW	10
8406.82.00	- - Công suất không quá 40 MW	10
8406.90.00	- Bộ phận	10
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407.10.00	- Động cơ máy bay	10
	- Động cơ đẩy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	10
8407.21.90	- - - Loại khác	10
8407.29	- - Loại khác:	
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	10
8407.29.90	- - - Loại khác	10
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	10
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:	
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	10
8407.32.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	10
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	10
8407.32.29	- - - - Loại khác	10
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	10
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	10
8407.33.90	- - - Loại khác	10
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	10
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	10
	- - - - Loại khác:	
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	10
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10
	- - - Loại khác:	
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	10
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	10
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	10
	- - - - Loại khác:	
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	10
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10
8407.90	- Động cơ khác:	
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	10
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	10
8407.90.90	- - Loại khác	10
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	10
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	10
8408.10.90	- - Loại khác	10
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	10
	- - - Loại khác:	
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	10
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	10
	- - Loại khác:	
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	10
	- - - Loại khác:	
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	10
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	10
8408.90	- Động cơ khác:	
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	10
8408.90.50	- - Công suất trên 100 kW	10
	- - Loại khác:	
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
8408.90.99	- - - Loại khác	10
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ máy bay	10
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:	
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.12	- - - - Thân động cơ	10
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.17	- - - - Piston khác	10
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.22	- - - - Thân động cơ	10
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.27	- - - - Piston khác	10
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:	
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	10
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.37	- - - - Piston	10
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:	
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.47	- - - - Piston khác	10
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409.91.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.55	- - - - - Piston khác	10
8409.91.59	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.65	- - - - - Piston khác	10
8409.91.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho động cơ khác:	
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.72	- - - - Thân động cơ	10
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.77	- - - - Piston khác	10
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.79	- - - - Loại khác	10
8409.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.12	- - - - Thân động cơ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.17	- - - - Piston khác	10
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.22	- - - - Thân động cơ	10
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.27	- - - - Piston khác	10
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:	
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	10
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.35	- - - - Piston	10
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.47	- - - - Piston khác	10
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.55	- - - - - Piston khác	10
8409.99.59	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.65	- - - - - Piston khác	10
8409.99.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.72	- - - - Thân máy	10
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.77	- - - - Piston khác	10
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.79	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	10
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	10
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	10
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	10
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	10
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	10
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	10
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	10
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	10
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	10
	- Bộ phận:	
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	10
8411.99.00	- - Loại khác	10
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	10
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	10
8412.29.00	- - Loại khác	10
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	10
8412.39.00	- - Loại khác	10
8412.80.00	- Loại khác	10
8412.90	- Bộ phận:	
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	10
8412.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:	
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	10
8413.19.00	- - Loại khác	10
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	
8413.20.10	- - Bơm nước	10
8413.20.90	- - Loại khác	10
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
	- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:	
8413.30.12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8413.30.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại ly tâm:	
8413.30.21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8413.30.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8413.30.92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8413.30.99	- - - Loại khác	10
8413.40.00	- Bơm bê tông	10
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	
8413.50.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10
8413.50.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.50.90	- - Loại khác	10
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
8413.60.30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10
8413.60.40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.60.90	- - Loại khác	10
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:	
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.19	- - - Loại khác	10
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:	
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.39	- - - Loại khác	10
	- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m^3/h:	
8413.70.41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.49	- - - Loại khác	10
	- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:	
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.99	- - - Loại khác	10
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	
8413.81.11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m^3/h	10
8413.81.12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.81.19	- - - Loại khác	10
8413.82.00	- - Máy đẩy chất lỏng	10
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	10
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	10
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	10
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	10
8413.91.90	- - - Của bơm khác	10
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	10
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414.10.00	- Bơm chân không	10
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	10
8414.20.90	- - Loại khác	10
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	
8414.30.20	- - Dùng cho máy điều hòa xe ô tô	10
8414.30.30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	10
8414.30.40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	10
8414.30.90	- - Loại khác	10
8414.40.00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	10
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	10
	- - - Loại khác:	
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	10
8414.51.99	- - - - Loại khác	10
8414.59	- - Loại khác:	
	- - - Công suất không quá 125 kW:	
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	10
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	10
	- - - - Loại khác:	
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	10
8414.59.49	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	10
	- - - - Loại khác:	
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	10
8414.59.99	- - - - - Loại khác	10
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	10
8414.60.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414.60.99	- - - Loại khác	10
8414.80	- Loại khác:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.80.13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	10
8414.80.14	- - - - Loại khác	10
8414.80.15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	10
8414.80.19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	10
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	10
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:	
8414.80.41	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	10
8414.80.49	- - - Loại khác	10
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	10
8414.80.90	- - Loại khác	10
8414.90	- Bộ phận:	
	- - Của bơm hoặc máy nén:	
8414.90.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	10
8414.90.14	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	10
8414.90.15	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	10
8414.90.16	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	10
8414.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Của quạt:	
8414.90.21	- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	10
8414.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Của nắp chụp hút:	
8414.90.31	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	10
8414.90.32	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	10
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415.10.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.10.90	- - Loại khác	10
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	
8415.20.10	- - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.20.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Dùng cho máy bay:	
8415.81.11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	10
8415.81.12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	10
8415.81.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.81.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.81.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.81.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.81.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8415.81.91	- - - - Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	10
	- - - - Loại khác:	
8415.81.93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	10
8415.81.94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	10
8415.81.99	- - - - - Loại khác	10
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	10
8415.82.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.82.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.82.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415.82.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.82.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8415.82.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.82.99	- - - - Loại khác	10
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Sử dụng cho máy bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	10
8415.83.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.83.21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.83.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.83.31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.83.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8415.83.91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	10
8415.83.99	- - - - Loại khác	10
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	10
8415.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10
8415.90.25	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10
8415.90.29	- - - - Loại khác	10
	- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10
8415.90.35	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10
8415.90.39	- - - - Loại khác	10
	- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:	
	- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10
8415.90.45	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10
8415.90.49	- - - - Loại khác	10
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	10
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	10
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	10
8416.90.00	- Bộ phận	10
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	10
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	10
8417.80.00	- Loại khác	10
8417.90.00	- Bộ phận	10
84.18	**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
8418.10	- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8418.10.10	- - Loại sử dụng trong gia đình	10
8418.10.90	- - Loại khác	10
	- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21.00	- - Loại sử dụng máy nén	10
8418.29.00	- - Loại khác	10
8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	10
8418.30.90	- - Loại khác	10
8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	10
8418.40.90	- - Loại khác	10
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:	
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8418.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8418.50.99	- - - Loại khác	10
	- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10
8418.69	- - Loại khác:	
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10
8418.69.30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	10
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:	
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	10
8418.69.49	- - - - Loại khác	10
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	10
8418.69.90	- - - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	10
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8418.99.40	- - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	10
8418.99.90	- - - Loại khác	10
84.19	**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện**	
	- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419.11.90	- - - Loại khác	10
8419.19	- - Loại khác:	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419.19.90	- - - Loại khác	10
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	
8419.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8419.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8419.39	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8419.39.19	- - - - Loại khác	10
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	
8419.50.10	- - Tháp làm mát	10
8419.50.90	- - Loại khác	10
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8419.89	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8419.89.19	- - - - Loại khác	10
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8419.90	- Bộ phận:	
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	10
8419.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8419.90.21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419.90.29	- - - Loại khác	10
84.20	**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	10
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8420.10.90	- - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	
8420.91.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	10
8420.91.90	- - - Loại khác	10
8420.99	- - Loại khác:	
8420.99.10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	10
8420.99.90	- - - Loại khác	10
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11.00	- - Máy tách kem	10
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	10
8421.19	- - Loại khác:	
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	10
8421.19.90	- - - Loại khác	10
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:	
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	10
8421.21.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	10
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	10
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	10
8421.22.90	- - - Loại khác	10
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	10
8421.23.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	10
8421.23.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	10
8421.23.99	- - - - Loại khác	10
8421.29	- - Loại khác:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	10
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	10
8421.29.40	- - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	10
8421.29.50	- - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	10
8421.29.90	- - - Loại khác	10
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.31.10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10
8421.31.90	- - - Loại khác	10
8421.39	- - Loại khác:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	10
8421.39.90	- - - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	10
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	10
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	10
8421.99	- - Loại khác:	
8421.99.20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	10
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	10
	- - - Loại khác:	
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	10
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8421.99.95	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	10
8421.99.99	- - - - Loại khác	10
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	10
8422.19.00	- - Loại khác	10
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	10
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	10
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	10
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	10
8422.90.90	- - Loại khác	10
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	10
8423.82.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	10
8423.82.29	- - - - Loại khác	10
8423.89	- - Loại khác:	
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	
8423.90.10	- - Quả cân	10
	- - Bộ phận khác của cân:	
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	10
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.24	**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng trên máy bay	10
8424.10.90	- - Loại khác	10
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10
8424.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10
8424.20.29	- - - Loại khác	10
8424.30.00	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Thiết bị khác:	
8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.81.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	10
8424.81.30	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	5
8424.81.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
8424.81.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8424.89	- - Loại khác:	
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	10
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	10
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	10
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
8424.90	- Bộ phận:	
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	10
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	10
8424.90.23	- - - - Loại khác	10
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	10
8424.90.29	- - - - Loại khác	10
8424.90.30	- - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	10
	- - Của thiết bị khác:	
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	10
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	10
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	10
8424.90.99	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Máy hoặc bình bơm thuốc trừ sâu thuộc phân nhóm 8424.81	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	10
8425.19.00	- - Loại khác	10
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	10
8425.39.00	- - Loại khác	10
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	10
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	10
8425.42.90	- - - Loại khác	10
8425.49	- - Loại khác:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
84.26	**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11.00	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	10
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	10
8426.19	- - Loại khác:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	10
8426.19.30	- - - Cổng trục	10
8426.19.90	- - - Loại khác	10
8426.20.00	- Cần trục tháp	10
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	10
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	10
8426.49.00	- - Loại khác	10
	- Máy khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	10
8426.99.00	- - Loại khác	10
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	10
8427.20.00	- Xe tự hành khác	10
8427.90.00	- Các loại xe khác	10
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)**	
8428.10	- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):	
8428.10.10	- - Thang máy kiểu dân dụng	10
	- - Thang máy nâng hạ khác:	
8428.10.21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	10
8428.10.29	- - - Loại khác	10
8428.10.90	- - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	10
8428.20	- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:	
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	10
8428.20.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8428.20.90	- - Loại khác	10
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	10
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	10
8428.32.90	- - - Loại khác	10
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	10
8428.33.20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8428.33.90	- - - Loại khác	10
8428.39	- - Loại khác:	
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8428.39.30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8428.39.90	- - - Loại khác	10
8428.40.00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	10
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	10
8428.90	- Máy khác:	
8428.90.20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	10
8428.90.90	- - Loại khác	10
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	10
8429.19.00	- - Loại khác	10
8429.20.00	- Máy san đất	10
8429.30.00	- Máy cạp	10
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	
8429.40.30	- - Máy đầm	10
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	10
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	10
8429.40.90	- - Loại khác	10
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	10
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^{o}	10
8429.59.00	- - Loại khác	10
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	10
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	10
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	10
8430.39.00	- - Loại khác	10
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	10
8430.49	- - Loại khác:	
8430.49.10	- - - Bệ giàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	10
8430.49.90	- - - Loại khác	10
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	10
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	10
8430.69.00	- - Loại khác	10
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	10
8431.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	10
8431.10.29	- - - Loại khác	10
8431.20.00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	10
	- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:	
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	10
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	10
8431.39	- - Loại khác:	
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8431.39.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	10
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	10
8431.39.90	- - - Loại khác	10
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	
8431.41.10	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26	10
8431.41.90	- - - Loại khác	10
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	10
8431.49	- - Loại khác:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	10
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	10
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	10
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	10
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	10
8431.49.90	- - - Loại khác	10
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao**	
8432.10.00	- Máy cày	5
	- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
8432.21.00	- - Bừa đĩa	5
8432.29.00	- - Loại khác	5
8432.30.00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5
8432.40.00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	10
8432.80	- Máy khác:	
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	10
8432.80.90	- - Loại khác	10
8432.90	- Bộ phận:	
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	10
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	10
8432.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	10
8433.19	- - Loại khác:	
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	10
8433.19.90	- - - Loại khác	10
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	10
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	10
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	10
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	5
8433.52.00	- - Máy đập khác	10
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5
8433.59	- - Loại khác:	
8433.59.10	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5
8433.59.90	- - - Loại khác	5
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8433.90	- Bộ phận:	
8433.90.10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	10
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	10
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	10
8433.90.90	- - Loại khác	10
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8434.20	- Máy chế biến sữa:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8434.90	- Bộ phận:	
8434.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	10
8434.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435.10	- Máy:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8435.90	- Bộ phận:	
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	10
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8436.29	- - Loại khác:	
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8436.80	- Máy khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8436.80.19	- - - Loại khác	10
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10
8436.80.29	- - - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	10
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	10
8436.99	- - Loại khác:	
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10
8436.99.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	10
8436.99.29	- - - - Loại khác	10
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:	
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	10
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	10
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
8437.80	- Máy khác:	
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	10
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	10
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	10
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10
8437.80.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:	
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10
8437.80.69	- - - Loại khác	10
8437.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	10
8437.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	10
8437.90.29	- - - Loại khác	10
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**	
8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8438.30	- Máy sản xuất đường:	
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	10
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8438.80	- Máy loại khác:	
	- - Máy xay vỏ cà phê:	
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	10
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- - Loại khác:	
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	10
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8438.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	10
8438.90.12	- - - Của máy xay vỏ cà phê	10
8438.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	10
8438.90.22	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	10
8438.90.29	- - - Loại khác	10
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	10
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	10
8439.30.00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	10
	- Bộ phận:	
8439.91.00	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	10
8439.99.00	- - Loại khác	10
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8440.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	10
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8441.80	- Máy loại khác:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8441.90	- Bộ phận:	
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	10
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát trữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu ký tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	10
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	10
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	10
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	10
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	10
8443.13.00	- - Máy in offset khác	10
8443.14.00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	10
8443.15.00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	10
8443.16.00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	10
8443.17.00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	10
8443.19.00	- - Loại khác	10
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.31.10	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun	10
8443.31.20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	10
8443.31.30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	10
8443.31.90	- - - Loại khác	10
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
8443.32.10	- - - Máy in kim	10
8443.32.20	- - - Máy in phun	10
8443.32.30	- - - Máy in laser	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8443.32.40	- - - Máy fax	10
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	10
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	10
8443.32.90	- - - Loại khác	10
8443.39	- - Loại khác:	
	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):	
8443.39.11	- - - - Loại màu	10
8443.39.19	- - - - Loại khác	10
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	10
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	10
8443.39.40	- - - Máy in phun	10
8443.39.90	- - - Loại khác	10
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	10
8443.99	- - Loại khác:	
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	10
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	10
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	10
8443.99.90	- - - Loại khác	10
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	10
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	10
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Máy chuẩn bị sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8445.12	- - Máy chải kỹ:	
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8445.19	- - Loại khác:	
8445.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8445.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8445.20	- Máy kéo sợi:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8445.90	- Loại khác:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
84.46	**Máy dệt**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	10
8446.29.00	- - Loại khác	10
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8447.90	- Loại khác:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8448.19	- - Loại khác:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31.00	- - Kim chải	10
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	10
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	10
8448.39.00	- - Loại khác	10
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	10
8448.49	- - Loại khác:	
8448.49.10	- - - Thoi	10
	- - - Loại khác:	
8448.49.91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	10
8448.49.92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	10
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	10
8448.59.00	- - Loại khác	10
84.49	**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	
8449.00.10	- Hoạt động bằng điện	10
8449.00.20	- Không hoạt động bằng điện	10
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**	
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	10
8450.11.90	- - - Loại khác	10
8450.12.00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	10
8450.19	- - Loại khác:	
8450.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8450.19.90	- - - Loại khác	10
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8450.90	- Bộ phận:	
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	10
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	10
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**	
8451.10.00	- Máy giặt khô	10
	- Máy sấy:	
8451.21.00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	10
8451.29.00	- - Loại khác	10
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	10
8451.30.90	- - Loại khác	10
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	10
8451.50.00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	10
8451.80.00	- Máy loại khác	10
8451.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:	
8451.90.11	- - - Loại gia dụng	10
8451.90.19	- - - Loại khác	10
8451.90.90	- - Loại khác	10
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	10
	- Máy khâu khác:	
8452.21.00	- - Loại tự động	10
8452.29.00	- - Loại khác	10
8452.30.00	- Kim máy khâu	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:	
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:	
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	10
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	10
8452.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	10
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	10
8452.90.99	- - - Loại khác	10
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8453.80	- Máy khác:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8453.90.00	- Bộ phận	10
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**	
8454.10.00	- Lò thổi	10
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	10
8454.30.00	- Máy đúc	10
8454.90.00	- Bộ phận	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**	
8455.10.00	- Máy cán ống	10
	- Máy cán khác:	
8455.21.00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	10
8455.22.00	- - Máy cán nguội	10
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	10
8455.90.00	- Bộ phận khác	10
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**	
8456.10.00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô - tông	10
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	10
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	10
8456.90	- Loại khác:	
8456.90.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	10
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	10
8456.90.90	- - Loại khác	10
84.57	**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**	
8457.10.00	- Trung tâm gia công cơ	10
8457.20.00	- Máy một vị trí gia công	10
8457.30.00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	10
84.58	**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**	
	- Máy tiện ngang:	
8458.11.00	- - Điều khiển số	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8458.19	- - Loại khác:	
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	10
8458.19.90	- - - Loại khác	10
	- Máy tiện khác:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	10
8458.99	- - Loại khác:	
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	10
8458.99.90	- - - Loại khác	10
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**	
8459.10	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:	
8459.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8459.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy khoan khác:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	10
8459.29	- - Loại khác:	
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy doa - phay khác:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	10
8459.39	- - Loại khác:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8459.40	- Máy doa khác:	
8459.40.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8459.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy phay, kiểu công xôn:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	10
8459.59	- - Loại khác:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy phay khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8459.61.00	- - Điều khiển số	10
8459.69	- - Loại khác:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**	
	- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.11.00	- - Điều khiển số	10
8460.19	- - Loại khác:	
8460.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8460.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:	
8460.21.00	- - Điều khiển số	10
8460.29	- - Loại khác:	
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):	
8460.31	- - Điều khiển số:	
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	10
8460.31.90	- - - Loại khác	10
8460.39	- - Loại khác:	
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8460.40	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:	
8460.40.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8460.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8460.90	- Loại khác:	
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**	
8461.20	- Máy bào ngang hoặc máy xọc:	
8461.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8461.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8461.30	- Máy chuốt:	
8461.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8461.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8461.40	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:	
8461.40.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8461.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8461.50	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:	
8461.50.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8461.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8461.90	- Loại khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8461.90.11	- - - Máy bào	10
8461.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8461.90.91	- - - Máy bào	10
8461.90.99	- - - Loại khác	10
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8462.10	- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:	
8462.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8462.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):	
8462.21.00	- - Điều khiển số	10
8462.29	- - Loại khác:	
8462.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8462.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:	
8462.31.00	- - Điều khiển số	10
8462.39	- - Loại khác:	
8462.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8462.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:	
8462.41.00	- - Điều khiển số	10
8462.49	- - Loại khác:	
8462.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8462.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
	- Loại khác:	
8462.91.00	- - Máy ép thủy lực	10
8462.99	- - Loại khác:	
8462.99.10	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	10
8462.99.20	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	10
8462.99.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8462.99.60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:	
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8463.20	- Máy lăn ren:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8463.30	- Máy gia công dây:	
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8463.90	- Loại khác:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**	
8464.10	- Máy cưa:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8464.20	- Máy mài nhẵn hay mài bóng:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8464.90	- Loại khác:	
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	10
	- Loại khác:	
8465.91	- - Máy cưa:	
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	10
8465.91.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8465.91.90	- - - Loại khác	10
8465.92	- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	10
8465.92.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8465.92.90	- - - Loại khác	10
8465.93	- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:	
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8465.94	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:	
8465.94.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8465.94.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:	
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	10
8465.95.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8465.95.90	- - - Loại khác	10
8465.96	- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:	
8465.96.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8465.96.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8465.99	- - Loại khác:	
8465.99.30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	10
8465.99.40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	10
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	10
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8465.99.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	10
8466.10.90	- - Loại khác	10
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	10
8466.20.90	- - Loại khác	10
8466.30	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:	
8466.30.10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	10
8466.30.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	10
8466.92	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:	
8466.92.10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	10
8466.92.90	- - - Loại khác	10
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:	
8466.93.20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	10
8466.93.90	- - - Loại khác	10
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	10
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hoạt động bằng khí nén:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	10
8467.19.00	- - Loại khác	10
	- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
8467.21.00	- - Khoan các loại	10
8467.22.00	- - Cưa	10
8467.29.00	- - Loại khác	10
	- Dụng cụ khác:	
8467.81.00	- - Cưa xích	10
8467.89.00	- - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8467.91	- - Của cưa xích:	
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	10
8467.91.90	- - - Loại khác	10
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	10
8467.99	- - Loại khác:	
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	10
8467.99.90	- - - Loại khác	10
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**	
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	10
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	10
8468.20.90	- - Loại khác	10
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	10
8468.90	- Bộ phận:	
8468.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	10
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	10
8468.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.69	**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản**	
8469.00.10	- Máy xử lý văn bản	10
8469.00.90	- Loại khác	10
84.70	**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	10
	- Máy tính điện tử khác:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	10
8470.29.00	- - Loại khác	10
8470.30.00	- Máy tính khác	10
8470.50.00	- Máy tính tiền	10
8470.90	- Loại khác:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	10
8470.90.20	- - Máy kế toán	10
8470.90.90	- - Loại khác	10
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:	
8471.30.10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	10
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	10
8471.30.90	- - Loại khác	10
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	10
8471.41.90	- - - Loại khác	10
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	10
8471.49.90	- - - Loại khác	10
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	10
8471.50.90	- - Loại khác	10
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	10
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	10
8471.60.90	- - Loại khác	10
8471.70	- Bộ lưu trữ:	
8471.70.10	- - Ổ đĩa mềm	10
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	10
8471.70.30	- - Ổ băng	10
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	10
8471.70.50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	10
	- - Loại khác:	
8471.70.91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	10
8471.70.99	- - - Loại khác	10
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	10
8471.80.90	- - Loại khác	10
8471.90	- Loại khác:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	10
8471.90.20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	10
8471.90.90	- - Loại khác	10
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**	
8472.10	- Máy nhân bản:	
8472.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8472.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8472.30	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:	
8472.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8472.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8472.90	- Loại khác:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	10
8472.90.20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	10
8472.90.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**	
8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:	
8473.10.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	10
8473.10.90	- - Loại khác	10
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8473.29.00	- - Loại khác	10
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	10
8473.30.90	- - Loại khác	10
8473.40	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.40.11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	10
8473.40.19	- - - Loại khác	10
8473.40.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	10
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:	
	- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:	
8473.50.11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	10
8473.50.19	- - - Loại khác	10
8473.50.20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	10
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	10
8474.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	10
8474.20.29	- - - Loại khác	10
	- Máy trộn hoặc nhào:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	10
8474.32.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	10
8474.32.29	- - - - Loại khác	10
8474.39	- - Loại khác:	
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8474.80	- Máy khác:	
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8474.90	- Bộ phận:	
8474.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	10
8474.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**	
8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	
8475.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8475.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	10
8475.29.00	- - Loại khác	10
8475.90	- Bộ phận:	
8475.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	10
8475.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.76	**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**	
	- Máy bán đồ uống tự động:	
8476.21.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	10
8476.29.00	- - Loại khác	10
	- Máy khác:	
8476.81.00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	10
8476.89.00	- - Loại khác	10
8476.90.00	- Bộ phận	10
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8477.10	- Máy đúc phun:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	10
	- - Để đúc plastic:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	10
8477.10.39	- - - Loại khác	10
8477.20	- Máy đùn:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	10
8477.20.20	- - Để đùn plastic	10
8477.30.00	- Máy đúc thổi	10
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	
8477.40.10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	10
8477.40.20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	10
	- Máy đúc hay tạo hình khác:	
8477.51.00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	10
8477.59	- - Loại khác:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	10
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	10
8477.80	- Máy khác:	
8477.80.10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8477.80.20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	10
	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:	
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	10
8477.80.39	- - - Loại khác	10
8477.80.40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện	10
8477.90	- Bộ phận:	
8477.90.10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	10
8477.90.20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	10
	- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	10
8477.90.39	- - - Loại khác	10
8477.90.40	- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	10
84.78	**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8478.10	- Máy:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8478.90	- Bộ phận:	
8478.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	10
8478.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	
8479.30.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8479.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	10
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	10
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	10
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	10
	- Cầu vận chuyển hành khách:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	10
8479.79.00	- - Loại khác	10
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	10
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8479.89	- - Loại khác:	
8479.89.20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8479.89.30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	10
8479.89.40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	10
8479.90	- Bộ phận:	
8479.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	10
8479.90.30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	10
8479.90.40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	10
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**	
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	10
8480.20.00	- Đế khuôn	10
8480.30	- Mẫu làm khuôn:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	10
8480.30.90	- - Loại khác	10
	- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	10
8480.49.00	- - Loại khác	10
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	10
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	10
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:	
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	10
8480.71.90	- - - Loại khác	10
8480.79	- - Loại khác:	
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	10
8480.79.90	- - - Loại khác	10
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**	
8481.10	- Van giảm áp:	
	- - Bằng sắt hoặc thép:	
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	10
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	10
	- - Loại khác:	
8481.10.91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.10.99	- - - Loại khác	10
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
8481.20.10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	10
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.20.90	- - Loại khác	10
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	
8481.30.10	- - Van cản (van kiểm tra), bằng gang, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	10
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10
8481.30.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	10
8481.30.90	- - Loại khác	10
8481.40	- Van an toàn hay van xả:	
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10
8481.40.20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	10
8481.40.90	- - Loại khác	10
8481.80	- Thiết bị khác:	
	- - Van dùng cho săm:	
8481.80.11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	10
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	10
	- - Van dùng cho lốp không cần săm:	
8481.80.13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	10
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	10
	- - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	10
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	10
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	10
	- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:	
8481.80.41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.49	- - - Loại khác	10
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:	
8481.80.51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.59	- - - Loại khác	10
	- - Van đường ống nước:	
	- - - Van cổng đúc, bằng gang, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:	
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	10
8481.80.62	- - - - Loại khác	10
8481.80.63	- - - Loại khác	10
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:	
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.65	- - - Loại khác	10
	- - Van nối có núm:	
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.67	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
	- - - Van bi:	
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.72	- - - - Loại khác	10
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:	
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	10
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	10
	- - - Van nhiều cửa:	
8481.80.75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8481.80.76	- - - - Loại khác	10
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:	
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10
8481.80.82	- - - - Loại khác	10
	- - - Van plastic khác:	
8481.80.83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	10
8481.80.84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	10
	- - - - Loại khác:	
8481.80.87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8481.80.88	- - - - - Loại khác	10
8481.80.89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	10
	- - - Loại khác:	
8481.80.91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10
	- - - - Loại khác:	
8481.80.92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8481.80.99	- - - - - Loại khác	10
8481.90	- Bộ phận:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	10
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hóa lỏng (LPG)	10
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	10
8481.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:	
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	10
8481.90.39	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:	
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	10
8481.90.49	- - - Loại khác	10
8481.90.90	- - Loại khác	10
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**	
8482.10.00	- Ổ bi	10
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	10
8482.30.00	- Ổ đũa lòng cầu	10
8482.40.00	- Ổ đũa kim	10
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	10
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	10
	- Bộ phận:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	10
8482.99.00	- - Loại khác	10
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
8483.10.10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:	
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10
	- - - Loại khác:	
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	10
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	10
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10
	- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:	
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	10
8483.10.39	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8483.10.90	- - Loại khác	10
8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:	
8483.20.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10
8483.20.90	- - Loại khác	10
8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:	
8483.30.20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10
8483.30.90	- - Loại khác	10
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	10
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
8483.40.90	- - Loại khác	10
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	10
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	10
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:	
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:	
8483.90.11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483.90.13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701	10
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	10
8483.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	10
8483.90.93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	10
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	10
8483.90.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín**	
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	10
8484.20.00	- Phớt làm kín	10
8484.90.00	- Loại khác	10
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	10
8486.10.20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	10
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô - tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	10
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	10
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	10
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	10
8486.10.90	- - Loại khác	10
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	10
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	10
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	10
8486.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	10
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	10
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	10
8486.20.39	- - - Loại khác	10
	- - Thiết bị in ly tô:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	10
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	10
8486.20.49	- - - Loại khác	10
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	10
8486.20.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	10
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	10
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	10
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	10
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	10
8486.20.99	- - - Loại khác	10
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	10
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	10
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	10
8486.30.90	- - Loại khác	10
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	10
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	10
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	10
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	10
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	10
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	10
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	10
8486.40.90	- - Loại khác	10
8486.90	- Bộ phận và linh kiện:	
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	10
8486.90.12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	10
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:	
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	10
8486.90.15	- - - - Loại khác	10
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	10
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	10
8486.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	10
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	10
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	10
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:	
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	10
8486.90.25	- - - - Loại khác	10
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.90.27	- - - - Loại khác	10
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	10
8486.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:	
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	10
	- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	10
8486.90.33	- - - - Loại khác	10
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	10
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	10
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	10
8486.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	10
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	10
8486.90.43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	10
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	10
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8486.90.46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	10
8486.90.49	- - - Loại khác	10
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	10
8487.90.00	- Loại khác	10

(Xem tiếp Công báo số 763 + 764)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng